

Bản án số: 114/2023/DS-PT

Ngày 31 - 3 - 2023

V/v tranh chấp phân chia tài sản chung
hộ gia đình là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 358/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp phân chia tài sản chung hộ gia đình là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ ND, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 7, khu phố 2, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y.

- Bị đơn:

1. Ông BD1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

2. Bà BD2, sinh năm 1975 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà LQ1, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện X, tỉnh Y.

2. Bà LQ2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện X, tỉnh Y.

3. Ông LQ3, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y.

4. Ông LQ4, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số XXX, đường P, phường Q, quận G, thành phố H

5. Ông LQ5, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện X, tỉnh Y.

6. Bà LQ6, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y.

7. Ông LQ7, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y.

8. Bà LQ8, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện X, tỉnh Y.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Võ ND.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ ND trình bày:

Cha của ông là PH (đã chết ngày 27/8/2019) và mẹ là PH2 (đã chết ngày 14/01/2016). Vào năm 1982, nhà nước có chủ trương cho người dân vào tập đoàn nên gia đình của ông PH được tập đoàn cấp đất diện tích $8.067m^2$ cho các thành viên trong hộ gia đình ông PH như sau: Ông PH, bà PH2, Võ ND, LQ1, LQ2, LQ3, BD2, Ông BD1.

Chủ trương của nhà nước lúc đó cấp đất cho lao động chính được $1.200m^2$ đất và gia đình ông có lao động chính gồm: PH, PH2 và Võ ND, tổng cộng 03 lao động chính được $3.600m^2$ đất. Lao động phụ gồm có 05 thành viên: LQ1, LQ2, LQ3, BD2 và Ông BD1. Định suất cấp cho lao động phụ là $600m^2$ nên 05 lao động phụ được cấp $4467m^2$ ($600 \times 5 = 3000$).

Toàn bộ diện tích đất được tập đoàn cấp năm 1982 là $8067m^2$. Năm 2006 nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông PH thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, thị trấn K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N150933 (bl 198). Năm 2006 ông PH làm thủ tục chuyển sang từ đất hộ gia đình sang cho cá nhân ông PH đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự thống nhất của các thành viên trong hộ.

Năm 2010 ông PH chuyển toàn bộ đất của các thành viên trong gia đình do nhà nước cấp sang cho Ông BD1 và bà BD2:

- Ông BD1 được chia 3769 m² là thửa số 230, tờ bản đồ số 20, khu phố 2, thị trấn K. Toàn bộ diện tích đất này thì ông BD1 đã bán cho người khác hết, hiện không còn diện tích đất nào. Cụ thể: Ông BD1 đã bán cho ông LQ5 thửa 544, tờ số 20, diện tích 2612m² và thửa 545, tờ số 20, diện tích 711,6m².

- Bà BD2 được chia 3769 m² là thửa số 230, tờ bản đồ số 20, khu phố 2, thị trấn K. Sau khi được ông PH cho bà thì bà BD2 đã bán một phần, còn lại thửa 532, tờ số 20, diện tích 1.417m².

- Ông LQ3 được chia 281m² thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 20 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009.

- Diện tích còn lại của thửa 125, tờ bản đồ số 20, thị trấn K hiện giờ do Ông BD1 và BD2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 382m².

Đối với ông PH sau khi được tập đoàn cấp và khi ông đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông đã bán 02 phần đất, nên ông PH không còn phần của ông nữa nên ông không có quyền lấy cho 382m² đất ở thửa 125, tờ số 20 cho ông BD1 và bà BD2.

Từ nội dung trên ông ND yêu cầu ông BD1 và bà BD2 phải trả lại cho ông phần mà tập đoàn đã cấp cho ông có diện tích 382m² thuộc thửa 125, tờ số 20, thị trấn K.

Chứng cứ ông ND khởi kiện là ông dựa vào việc những năm từ 1982 - 1985 ông là thành viên và có tên trong sổ hộ khẩu gia đình của cha ông là PH tại thị trấn K.

Bị đơn BD2 và Ông BD1 trình bày:

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2020 Ông BD1 khai với nội dung như sau: Thửa đất số 125, tờ số 20, thị trấn K do cha ông là PH cho ông sử dụng từ năm 2003, lúc mới cho năm 2003 là đất ruộng lúa, khi ông vào canh tác thì ông đã đào ao nuôi tôm và ông đã dùng làm đường nước một phần, dùng làm đường đi một phần. Đến năm 2009 thì ông PH tách sổ và ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn. Thửa đất 125, tờ số 20 là ông PH cho ông cùng với chị là BD2 cùng đứng tên. Nhà ông ND cách nhà ông PH chưa đầy 50m nên năm 2009 ông PH cho đất ông và bà BD2 thì ông Võ ND đều biết, ông ND không có khiếu nại gì. Hiện toàn bộ thửa đất 125, tờ số 20 thì ông cùng với bà BD2 đã dùng làm lối đi chung cho tất cả những người trong xóm khoảng 10 hộ đi, lối đi hiện tại đã bơm cát, đổ đá dăm, bê tông. Toàn bộ các chi phí bơm cát, đổ đá để làm lối đi thì ông không có bỏ chi phí nào mà do bà BD2 cùng các hộ đi hùn làm, ông chỉ có đất. Vào những năm 1980 - 1985 thì ông nhớ chính xác là hộ của ông PH là không có ông Võ ND và NK. Qua yêu cầu khởi kiện của ông ND ông không đồng ý trả lại vì đất này cha ông cho ông, ông không có lấy đất của ông ND.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2020 bà BD2 khai với nội dung như sau: Thửa đất số 125, tờ số 20, thị trấn K do cha ông là PH cho bà sử dụng từ năm 2003, lúc mới cho năm 2003 là đất ruộng lúa, khi bà vào canh tác thì bà đã đào ao nuôi tôm và đã dùng làm đường nước một phần, dùng làm đường đi một phần. Đến

năm 2009 thì ông PH tách sổ và bà cùng ông BD1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn tới giờ luôn. Thửa đất này ông PH cho bà và ông BD1 là do hai chị em dùng làm lối đi chung vì cha bà sợ sau này chị em mất lòng không cho đi nên cho hai chị em cùng đứng tên. Vào những năm 1980 - 1985 bà còn nhỏ nhưng được nghe các chị của bà nói lại là hộ của ông PH là không có tên ông Võ ND vì lúc đó ông ND trốn nghĩa vụ quân sự, còn ông NK thì theo quê vợ ở xã B. Qua yêu cầu khởi kiện của ông ND bà không đồng ý trả lại vì đất này cha bà đã cho, bà không có lấy đất của ông ND.

Đối với chi phí làm lối đi ở thửa số 125, tờ số 20 thì lần đầu đổ cát năm 2018 là 3 xà lang, giá tiền là 60 triệu đồng, đổ đá 200m³ khối đá thành tiền là 64 triệu đồng. Số tiền mà Hội đồng định giá trị bê tông là 157.000 đồng/m² thì bà đồng ý nhưng chưa tính tiền công trong đó, tiền công đổ bê tông đã bỏ ra làm là 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2002 ông LQ3 khai như sau: Vào những năm 1980 - 1985 thì ông xác định hộ gia đình ông PH có vào tập đoàn, còn tập đoàn tên gì thì lâu quá rồi quên. Trước đây, ông ở cùng nhà cùng hộ khẩu với cha là ông PH, ông tách ra ở riêng cách nay khoảng 20 năm. Phần đất mà tập đoàn cấp là đất rẫy tại khu phố 3 thì có phần của ông ở trong đó. Tại thời điểm tập đoàn cấp đất thì ông Võ ND còn chung sống với cha mẹ, ông ND có vợ rồi, còn vấn đề có cùng hộ khẩu với ông PH hay thì thì ông không nhớ. Phần đất mà tập đoàn cấp thì ông PH có cho ông 281m², ông đã cất nhà ở, đã có sổ đỏ xong. Thời điểm cấp đất ông còn nhỏ nên không biết định suất cấp bao nhiêu nhưng ông có cùng các tập đoàn viên khác có tham gia lao động tại tập đoàn. Qua yêu cầu khởi kiện của ông ND thì ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện này hết.

2/ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2020 bà LQ1 khai như sau: Thời điểm năm 1980 - 1985 hộ gia đình ông PH có vô tập đoàn XOtại thị trấn K. Thời điểm đó ông PH có đất rọc trồng hoa màu, nếu không vô tập đoàn thì sẽ bị cắt đất giao người khác nhưng do ông PH có đất ít nên không bị cắt giao người khác. Tập đoàn mà hộ ông PH tham gia có tập đoàn trưởng là ông Phạm Văn Quân, lúc đó tập đoàn chỉ cấp cho những người có mặt trong hộ khẩu và người đó phải có lao động sản xuất trong tập đoàn để chấm điểm thì mới được chia đất, định suất được cấp mỗi người là 1000m². Lúc tập đoàn cấp đất cho hộ ông PH gồm có 7 nhân khẩu như sau: PH, PH2, LQ1, LQ2, LQ3, LQ4, BD2, Ông BD1. Riêng ông Võ ND năm 1982 -1985 thì không có tại khu phố 2 và không trực tiếp sản xuất đất tại tập đoàn 3 Ô để được tập đoàn cấp đất vì lúc này ông ND có vợ sống ở ấp Y, thị trấn và cùng thời điểm đó ông ND trốn nghĩa vụ nên ông PH không dám khai tên ông ND ra nên bà xác định lúc tập đoàn cấp đất là không có cấp cho ông Võ ND. Đối với ông NK cũng không được tập đoàn 3 ô cấp đất, lý do ông NL có vợ về sống cùng hộ khẩu ở bên vợ xã B. Bà xác định bà cũng được tập đoàn cấp đất cho bà thời điểm những năm 1985, định suất của bà 1000 m² nhưng ông PH để cho bà BD2 đứng tên nên bà kiện bà BD2 ở vụ kiện khác.

3/ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2020 bà LQ2 khai như sau: Thời điểm năm 1980 - 1985 hộ gia đình ông PH có vô tập đoàn XO tại thị trấn K. Thời điểm đó ông PH có đất rọc trồng hoa màu nếu không vô tập đoàn thì sẽ bị cắt đất giao người khác nhưng do ông PH có đất ít nên không bị cắt giao người khác. Tập đoàn mà hộ ông PH tham gia có tập đoàn trưởng là ông Phạm Văn Quân, lúc đó tập đoàn chỉ cấp cho những người có mặt trong hộ khẩu và người đó phải có lao động sản xuất trong tập đoàn để chấm điểm thì mới được chia đất, định suất được cấp mỗi người là 1.000m². Lúc tập đoàn cấp đất cho hộ ông PH gồm có 08 nhân khẩu như sau: PH, PH2, LQ1, LQ2, LQ3, LQ4, BD2, Ông BD1. Riêng ông Võ ND năm 1982 - 1985 thì không có tại khu phố 2 và không trực tiếp sản xuất đất tại tập đoàn 3 Ô để được tập đoàn cấp đất vì lúc này ông ND có vợ sống ở ấp Y, thị trấn và cùng thời điểm đó ông ND trốn nghĩa vụ nên ông PH không dám khai tên ông ND ra nên bà xác định lúc tập đoàn cấp đất là không có cấp cho ông Võ ND. Đối với ông NK cũng không được tập đoàn 3 ô cấp đất, lý do ông NL có vợ về sống cùng hộ khẩu ở bên vợ xã B. Bà xác định bà cũng được tập đoàn cấp đất cho bà thời điểm những năm 1985, định suất của bà 1000m² nhưng ông PH để cho bà BD2 đứng tên nên bà kiện bà BD2 ở vụ kiện khác tại Tòa án.

4/ Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2021 ông LQ4 khai như sau: Từ lúc mới sinh năm 1973 ông là người sống cùng với ông PH và bà PH2 cho đến năm 1995. Tại thời điểm từ 1982 - 1985 tập đoàn khoán cấp đất cho hộ gia đình ông PH, bà PH2. Lúc này, hai ông anh của ông không cùng sống chung hộ với ông PH, bà PH2 gồm: Ông Võ ND, NK. Lúc đó vì ông ND trốn nghĩa vụ nên ông PH không có khai tên ông ND vào cùng hộ khẩu, còn ông NL có vợ tách hộ khẩu ra riêng. Thời gian mà cha mẹ ông còn sống tất cả đều được chia phần ăn duy nhất có ông NL là không có chia phần ăn nào. Khi ông PH chia đất cho tất cả các người con trong nhà đều làm thủ tục đầy đủ, lúc đó ông ND cũng như tất cả các anh, chị em trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến phản đối gì. Ông được tập đoàn cấp lúc những năm 1982 - 1985 nhưng ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện này đối với quyền về tài sản này, ông xác định cha ông đã chia đất cho tất cả anh, chị em trong gia đình nên không còn đất nữa, ông không yêu cầu gì hết trong hai vụ kiện mà Tòa án đang thụ lý giải quyết. Ông xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

5/ Tại các biên bản lấy lời khai ngày 21/01/2022 cũng như tại phiên tòa đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: LQ5, LQ6, LQ7, LQ8 đều khai có cùng nội dung như sau:

Phần đất mà ông ND đang khởi kiện ông BD1 và bà BD2 thì có tất cả là 08 người có đất ở phía trong cùng nhau hùn vào đổ bê tông làm lối đi, làm nhiều lần và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không có ý kiến gì thêm trong vụ kiện mà Tòa án đang giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y, đã tuyên:

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 29 Điều 3, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ ND đối với Ông BD1 và bà BD2 về việc “Phân chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/8/2022, nguyên đơn ông Võ ND kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Ông BD1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ1, bà LQ2, ông LQ3, ông LQ4, ông LQ5, bà LQ6, bà LQ8 được đưa ra xét xử tại phiên tòa án triệu tập tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Đối với đơn xin xem xét đề ngày 20/02/2023 của ông Võ ND trước khi mở phiên tòa phiên thẩm, ông ND yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông trong hồ sơ xóa sổ hộ khẩu của ông do Công an huyện X cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ luật tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử xét thấy cũng không cần thiết vì việc xem xét đơn kháng cáo của ông ND còn phải xem xét các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên không chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Căn cứ Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 14/4/1999 của ông PH (BL 178); các Biên bản xác minh ngày 21/10/2020 (BL 64- 70) xác định: Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 20, thị trấn K có nguồn gốc là do tập đoàn XO thị trấn K cấp cho hộ ông PH vào năm 1985. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2021 (BL 90 - 92) thể hiện tại Hòa đồng hiện trạng sử dụng đất thửa số 125, tờ bản đồ số 20, có diện tích thực tế là 382,2m² và qua xem xét hiện trạng thì toàn bộ thửa đất

đang tranh chấp đã được các bà BÐ2, ông LQ7, ông LQ5, bà LQ6, bà LQ8 cùng nhau hùn tiền đổ bê tông dùng làm lối đi (BL 78).

Căn cứ Biên bản xác minh của Ban quản lý tập đoàn 01 XO xác định: Vào năm 1985 thực hiện theo Chỉ thị 100 của Chính phủ thì hộ gia đình ông PH được tập đoàn cấp đất, căn cứ vào sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông PH mà xác định số thành viên trong hộ gia đình để cấp và định suất 1000m² cho mỗi thành viên không phân biệt lao động chính hay lao động ăn theo. Tại thời điểm năm 1985 gia đình ông PH chỉ có 07 nhân khẩu nên được cấp 7000m², tại thời điểm cấp đất là căn cứ vào sổ nhân khẩu có trong hộ gia đình để cấp đất phải là người thật việc thật tức là phải có lao động ở tập đoàn thì mới có khoán đất, nếu có tên trong sổ hộ khẩu nhưng không có lao động, không có mặt thì cũng không có khoán đất.

Căn cứ Công văn số 906/CAH-HC ngày 30/11/2021 của Công an huyện X và Công văn số 674/CAH-HC ngày 19/10/2020 (BL 53, 221) có nội dung:

Theo tàng thư hồ sơ cư trú Công an huyện đang lưu trữ giấy chứng nhận đăng ký thường trú trong hộ ông PH, sinh năm 1940, địa chỉ khu phố 2, thị trấn K có thể hiện thông tin: Nhân khẩu Võ NĐ, sinh năm 1962, quan hệ: con, đăng ký thường trú ngày 21/11/1976, ngày 07/10/1980, bị xóa đăng ký thường trú do chuyển về ấp Y.

Ngày 21/9/1989 ông Võ NĐ làm đơn xin nhập hộ khẩu, trong đó thể hiện thông tin “Nguyên trước đây từ trước đến nay gia đình tôi vẫn sống ở ấp Y, thị trấn K, Bến Tre vẫn chưa được đăng ký hộ khẩu ...”.

Căn cứ Đơn xin nhập hộ khẩu của ông Võ NĐ đề ngày 21/9/1989 và được Công an thị trấn K chấp thuận cho ngày 22/9/1989 (BL 224) đồng ý cho ông nhập hộ khẩu tại ấp Y, thị trấn K, huyện X, tỉnh Y và điều này thể hiện tại Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú tỉnh Y mang số 001932/CN với họ và họ tên chủ hộ Võ NĐ và giấy này được lập ngày 27/8/1989 với các thành viên trong hộ gồm: N1, N2, N3, N4 (BL 223).

[3] Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở để xác định, thời gian từ ngày 07/10/1980 ông Võ NĐ đã được Công an thị trấn K xóa hộ khẩu cho đến ngày 22/9/1989 ông mới làm đơn xin nhập hộ khẩu tại ấp Y, thị trấn K và sự kiện này thể hiện tại Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú tỉnh Y số 001932 ngày 27/9/1989 (BL 223) là hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà BÐ2, bà LQ1, bà LQ2, ông BÐ1 (BL 45,46, 47,48, 51, 52). Hơn nữa, từ khi tập đoàn cấp đất cho hộ gia đình ông PH từ năm 1985 thì năm 2009 ông PH đã thực hiện các thủ tục tặng cho, chuyển nhượng cho rất nhiều người theo sự xác nhận biến động của Cơ quan Văn phòng đăng ký đất đai huyện X (BL 201a, 201b) thì ông Võ NĐ không trực tiếp sản xuất đối với thửa đất số 125, tờ số 20, thị trấn K.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 thì “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Tại thời điểm cấp đất năm

1985 thì mặc dù ông Võ ND là con đẻ ông PH có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng ông ND không có cùng hộ khẩu với ông PH, không đang chung sống cùng hộ ông PH và không được Ban quản lý tập đoàn xác định là có cấp đất cho nhân khẩu ông Võ ND trong đó.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy việc ông ND khởi kiện yêu cầu bà BD2, ông BD1 trả lại thửa đất 125, tờ bản đồ số 20, thị trấn K căn cứ vào sự kiện ông là thành viên có tên trong sổ hộ khẩu của ông PH là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Kháng cáo của ông ND là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông ND là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ ND.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Y.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 29 Điều 3; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ ND đối với Ông BD1 và bà BD2 về việc “Phân chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất”.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ ND phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông ND đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010639 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ ND được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng